TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2024/DS-PT
Ngày: 23/5/2024
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hưng;

Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS- ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5198/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà A, đường D, TDP C Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

- Bị đơn: Bà Dương Thi S, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

2. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà A, đường D, TDP C Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

3. Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà A, đường D, TDP C Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà A, đường D, TDP C Đ, thi trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt;

5. Chị Đỗ Thị H2, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A Hồ V, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Lê Đình T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

6. Chị Đỗ Thị H3, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị H3: Anh Lê Đình T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

7. Chị Đỗ Thị H4, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của chị H4: Anh Lê Đình T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

8. Chị Đỗ Thị H5, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H5: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

9. Cụ Trần Thị T2, sinh năm 1932 (đã chết ngày 11/02/2022).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ T2 là: Ông Đỗ Văn H1, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị H và bà Đỗ Thị Đ (ông H1, bà P, bà H có văn bản ủy quyền ngày 20/9/2022 cho bà Đ tham gia tố tụng); bà Đ có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2018, đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung đề ngày 15/11/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Đỗ Thị Đ và người đại diện hợp pháp của bà Đ trình bày:

Bố bà là cụ Đỗ Văn H6 (chết ngày 18/4/1992), mẹ bà là cụ Trần Thị Thu s được 05 người con gồm: Ông Đỗ Văn D, chết năm 2002; bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960; ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1962; bà Đỗ Thị P, sinh năm 1966 và bà là Đỗ Thị Đ, sinh năm 1969. Khi còn sống cụ H6 và cụ T2 tạo lập được khối tài sản gồm 949m^2 đất thổ cư tại thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc đất là do ông, bà ngoại của bà là cụ Trần Văn N và cụ Nguyễn Thị B cho bố, mẹ bà là cụ H6 và cụ T2. Trên thửa đất đó có 04 gian nhà tre, 02 gian công trình phụ và 02 gian bếp của hai cụ. Khoảng năm 1987, vợ chồng ông H1 ra ở riêng tại thửa đất khác, còn vợ chồng ông D, bà S vẫn ở chung với bố mẹ bà. Năm 1992 cụ H6 chết không để lại di chúc, khi đó ông D, bà S và bốn người con của ông D, bà S là H2, H3, H4, H5 cùng cụ T2 tiếp tục sinh sống trên thửa đất này. Năm 1997 vợ chồng ông D, bà S tháo dỡ toàn bộ nhà cũ của cụ H6, cụ T2 để xây ngôi nhà cấp 4 có 04 gian lợp ngói, 02 gian bếp và 03 gian công trình phụ. Năm 2002 ông D chết. Năm 2009 cụ T2 muốn chia một phần quyền sử dụng đất cho các con gái nhưng bà S không đồng ý, lúc đó cụ T2 mới biết sau khi cụ H6 chết thì ông D đã tự ý kê khai, được UBND huyện V cũ (nay là UBND huyện Y) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 đứng tên ông D đối với thửa đất của vợ chồng cụ khi không có biên bản họp gia đình, không có di chúc của cụ H6 để lại, không được sự thống nhất của các thành viên trong gia đình. Việc UBND huyện V cũ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D là không đúng quy định pháp luật. Năm 2010 mẹ bà là cụ T2 đã làm đơn khởi kiện bà S tại Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, sau khi xét xử sơ thẩm cụ T2 kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, cụ T2 đã rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi đình chỉ giải quyết vụ án, gia đình bà họp phân chia thửa đất diện tích 949m^2 của cụ H6 và cụ T2 và có lập biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011. Tại phiên họp gia đình ngày 18/4/2011 có mặt cụ T2, ông H1, bà H, bà Đ, bà S, cháu H4, cháu H3, cháu H5, bên nội tộc có ông T3 (ông T3 ở địa chỉ thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc) và ông H (ông H có địa chỉ ở thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc), còn bà P và cháu H2 vắng mặt. Cháu H3 là người trực tiếp viết biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011. Theo đó, mọi người thống nhất là bà S đồng ý cho bà H 07 thước, bà S chia cho cụ T2 01 sào 01 thước, còn lại giao cho bà S sử dụng. Sau khi lập biên bản thì mọi người có mặt đều trực tiếp ký vào biên bản, còn riêng cụ T2 do không biết chữ nên đã điểm chỉ vào biên bản. Biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 mà Tòa án thu thập được tại UBND huyện Y có chữ ký và chữ viết "Đỗ Thi Đ" không phải chữ viết, chữ ký của bà và nội dung biên bản đó không đúng như nội dung thực tế hôm đó mọi người thống nhất. Bà S là người cầm biên bản họp gia đình và làm thủ tục xin cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, còn bà không biết biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 mà Tòa án thu thập được tại UBND huyện Y từ đâu mà có.

Đối với biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 do bà S nộp: Ngày 08/12/2010 gia đình bà không họp và bà cũng không ký vào biên bản thỏa thuận gia đình này. Bà không đề nghị giám định chữ ký đối với biên bản này. Sau đó bà thừa nhận ngày 08/12/2010 cụ T2 và gia đình, đại diện nội tộc họ Đỗ có họp tại nhà bà S, bà có ký biên bản họp gia đình 08/12/2010 nhưng theo bà nội dung ghi trong biên bản là cụ T2 được sử dụng 168m^2 đất và bà S được sử dụng 781 m^2 đất là không đúng, mà hôm đấy thỏa thuận cắt cho cụ T2 01 sào 01 thước đất, bà H 07 thước đất, diện tích còn lại bà S sử dụng.

Ngoài ra cụ H6, cụ T2 có thửa đất số 433 tờ bản đồ số 7, diện tích 856m^2 (thực chất là cái ao) tại thôn Y, xã V, huyện Y. Năm 1987 hai cụ cho ông Nguyễn Văn H7 và vợ là bà Chu Thi T4 ra đó ở. Vợ chồng ông H7 lấp ao, làm nhà sinh sống tại đó. Năm 1996 ông H7 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/1996. Khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H7 hỏi ý kiến cụ T2. Cụ T2, ông D, bà H, bà P và bà Đ đồng ý cho ông H7 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng miệng, không có văn bản. Hiện ông H7 cùng vợ con vẫn ở thửa đất này. Bản thân ông H7 trình độ hạn chế, chính ông D đi làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H7.

Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện đề nghị:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093486 do UBND huyện Y cấp cho bà S đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 07, diện tích 781m^2 tại thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 273258 cấp ngày 15/12/1992 của UBND huyện V cấp cho ông D đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 07, diện tích 949m^2 tại thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

Trong 781m^2 hiện bà S đang quản lý thì có 474,5m^2 là di sản của cụ H6 đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật, còn lại 306,5m^2 buộc bà S trả lại cho cụ T2 (cụ T2 hiện đã đứng tên 168m^2). Bà Đ đề nghị được chia 79m^2 là di sản thừa kế của cụ H6 để lại.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm chuẩn bị xét xử thì cụ T2 chết không để lại di chúc. Bà Đ đề nghị chia luôn di sản thừa kế của cụ T2 theo pháp luật cho bà và các đồng thừa kế khác và xin nhận thừa kế bằng hiện vật.

Bị đơn bà Dương Thi S **trình bày:** Thống nhất về quan hệ hôn nhân và huyết thống như bà Đ trình bày.

Năm 1978 bà kết hôn với ông D, chung sống cùng bố, mẹ đẻ của ông D là cụ H6 và cụ T2 tại thửa đất số 401, diện tích 949m^2. Vợ chồng bà có 04 người

con gái là các chị là: Đỗ Thị H2, sinh năm 1981; Đỗ Thị H3, sinh năm 1986; Đỗ Thị H4, sinh năm 1990; Đỗ Thị H5, sinh năm 1991. Khi bà về làm dâu trên thửa đất này có 04 gian nhà tranh, 01 gian công trình phụ, 01 gian bếp. Khoảng năm 1987, ông H7 (là em ông D) được cụ H6 và cụ T2 cho ra ở riêng trên thửa đất khác của hai cụ. Khi cụ H6 còn sống, cụ H6 và cụ T2 đã tuyên bố cho ông H7 thửa đất hiện nay ông H7 đang quản lý sử dụng, cho ông D thửa đất diện tích 949m^2 mà bà Đ đang yêu cầu chia thừa kế.

Ngày 18/4/1992, cụ H6 chết không để lại di chúc. Khi cụ H6 chết thì cụ T2, vợ chồng bà cùng các con của ông bà là H2, H3, H4, H5 cùng nhau sống trên thửa đất mà hai cụ đã tuyên bố cho ông D. Cũng năm 1992 ông D đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 949m^2. Năm 1997, bà và ông D phá toàn bộ nhà cũ của cụ H6 và cụ T2 để xây nhà mới. Năm 2002 ông D chết, bà ở vậy nuôi cụ T2 và 04 cháu H2, H3, H4, H5.

Về nguồn gốc thửa đất số 401, diện tích 949m^2 là do ông cha để lại. Khi ông D chết không để lại di chúc thì cụ T2, bà cùng 04 người con vẫn tiếp tục sống trên thửa đất này. Năm 2010, cụ T2 khởi kiện bà tại Tòa án, sau đó cụ T2 rút đơn khởi kiện về để gia đình tự họp thỏa thuận với nhau. Tại buổi họp gia đình ngày 08/12/2010 có sự tham gia của 03 người con của cụ T2, cụ H6 là bà H, ông H7 và bà Đ, riêng bà P vắng mặt và ủy quyền cho bà Đ, các con của bà và người làm chứng là anh em nội tộc trong họ đã thống nhất thỏa thuận bà cắt cho cụ T2 quản lý, sử dụng 168m^2 đất, còn bà quản lý sử dụng 781m^2 đất. Sau khi thỏa thuận thì cụ T2 và bà đều được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Dương Thị S đối với thửa đất 781m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Trần Thị T2 đối với thửa đất 168m^2. Khi tách đất cho bà và cụ T2 thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D đã không còn giá trị nữa.

Từ năm 2015 cụ T2 đã yếu và lẫn đi nhiều, nhưng vẫn do bà chăm sóc. Khi đó các con gái của cụ T2 có ý định chuyển 168m^2 đất mang tên cụ T2 cho bà H. Khi đó bà không có ý kiến về việc cụ T2 cho bà H đất, nhưng không đồng ý việc chuyển hộ khẩu của cụ T2 từ hộ khẩu của bà tách thành hộ riêng biệt vì trong đơn khởi kiện năm 2010 các con của cụ đã đổ cho bà là không chăm sóc cụ, để cụ đi lang thang là sai sự thật. Từ lúc ông D chết năm 2002, bà vẫn chăm sóc cụ T2 cho đến bây giờ, có anh em, họ hàng chứng kiến. Chính vì lo chuyện đó xảy ra một lần nữa nên bà mới không đồng ý để tách hộ khẩu riêng cho cụ T2.

Đối với biên bản thỏa thuận gia đình lập ngày 08/12/2010 do anh Lê Đình T1 nộp cho Tòa án: Bà khẳng định ngày 08/12/2010 bà Đ là người chủ trì phiên

họp gia đình hôm đó, cháu Đỗ Thị H3 (con bà) là người viết biên bản họp, bà Đ trực tiếp ký chữ Đỗ Thị Đ và ký thay cả chữ Đỗ Thị P vào biên bản đó.

Đối với biên bản họp gia đình lập ngày 18/4/2011 do Phòng T11 của UBND huyện Y cung cấp cho Tòa án: Bà không trực tiếp nộp biên bản này cho Phòng T11, còn ai nộp thì bà không biết. Thực tế không có buổi họp gia đình nào diễn ra vào tháng 4 năm 2011, còn các chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 bà cũng không biết là của ai, kể cả chữ ký của bà trong biên bản đó.

Bà thừa nhận về nguồn gốc đất hiện nay bà đang quản lý, sử dụng là của gia đình nhà chồng bà là ông D. Nhưng từ năm 1978 cho đến nay, bà đã hy sinh cả đời bà vì gia đình nhà chồng, các con, khi ông D chết một mình bà nuôi dưỡng 04 cháu ăn học nên người, lo lắng toàn bộ công việc nhà chồng (do ông D là con trưởng). Sau khi có tranh chấp năm 2010, bà đã chấp nhận chia một phần đất cho cụ T2 để cho yên ổn nhà cửa, được mọi người chấp nhận, ký biên bản thỏa thuận gia đình. Như vậy, việc bà được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà là được sự đồng ý của cụ T2 và các đồng thừa kế khác nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà là hoàn toàn hợp pháp. Hiện nay cụ H6 không còn di sản để lại. Bà không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ H6 để lại là 474,5m^2 đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Dương Thi S và buộc bà phải trả cho cụ T2 306,5m^2 đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà S đề nghị nếu Tòa án xác định thửa đất đứng tên ông D là di sản thừa kế của các cụ thì cũng phải xác định thửa đất đứng tên ông H7 để chia thừa kế. Sau đó, bà đã khẳng định lại là đất các cụ đã cho ông D và ông H7 nên không còn là di sản và đề nghị không chia đất ông D, ông H7.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn H1 trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân và huyết thống như bà Đ trình bày. Bố ông chết không để lại di chúc

Năm 1984 ông lấy vợ là bà Chu Thị T4 (chết năm 2002), có 03 con chung là Đỗ Thị T5, sinh năm 1985; Đỗ Thị M, sinh năm 1987; Đỗ Văn Q sinh năm 1991. Năm 2004, ông kết hôn với bà Tạ Thị Đ1 nhưng không có con chung, hiện nay ông đang ở với bà Đ1 và 03 người con là T5, M và Q.

Cụ Đỗ Văn H6 và cụ Trần Thị T2 có thửa đất số 401, tờ bản đồ số 7, diện tích 949m^2 đất thổ cư tại thôn Y, xã V có nguồn gốc là do ông bà ngoại của ông cho bố mẹ ông. Trên thửa đất này có 04 gian nhà tre, 02 gian công trình phụ, 02 gian nhà bếp. Khoảng năm 1987 - 1988 cụ H6, cụ T2 cho vợ chồng ông và bà T4 ra ở riêng trên đất khác. Năm 1996 ông đã được UBND huyện V cũ cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông, còn vợ chồng ông D, bà S vẫn ở chung cùng hai cụ.

Sau khi cụ H6 chết, cụ T2 cùng với ông D, bà S và bốn người con của bà S, ông D là H2, H3, H4, H5 tiếp tục sinh sống trên thửa đất này. Năm 1997 ông D, bà S tháo dỡ toàn bộ nhà cũ của cụ H6, cụ T2 để xây một ngôi nhà cấp 4 có 04 gian lợp ngói, 02 gian bếp và 03 gian công trình phụ. Tháng 6 năm 2002 ông D chết. Năm 2009 mẹ ông muốn chia một phần đất cho các con gái nhưng bà S không đồng ý, lúc đó mẹ ông mới biết sau khi bố ông chết thì ông D đã tự ý kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 401, diện tích 949m^2 từ năm 1992 và được UBND huyện V cũ (nay là huyện Y) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D.

Bố mẹ ông chưa bao giờ cho đất ông D, ông D đã tự ý đi kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 401, diện tích 949m^2 từ năm 1992. Vì vậy, năm 2010 cụ T2 đã khởi kiện bà S tại Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc yêu cầu bà S phải trả 1 sào 08 thước đất để chia cho các con gái, sau đó cụ T2 đã rút đơn khởi kiện tại cấp phúc thẩm nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi đình chỉ vụ án, gia đình bà S có họp chia thửa đất số 401, diện tích 949m^2 của hai cụ. Khi họp có các thành viên trong gia đình trừ bà P và cháu H2, đại diện nội tộc và gia đình đều thống nhất là chia cho bà H 07 thước đất ao, cụ T2 1 sào 1 thước. Nhưng thay vì lập biên bản đúng nội dung mọi người đã thống nhất thì bà S cho lập một biên bản khác có nội dung cắt trả cho cụ T2 168m^2, số đất còn lại là 781m^2 bà S đứng tên và giả mạo chữ ký của ông, bà Đ, bà P và cụ T2 trong biên bản, mang đến UBND xã xin xác nhận và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận để chiếm đoạt 781m^2. Việc làm này của bà S đã tước đoạt đi quyền thừa kế, quyền sử dụng đất của những người được hưởng di sản của bố ông để lại. Ông đề nghị chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Đ, nếu chia di sản thừa kế của bố ông thì ông xin nhận phần thừa kế được hưởng và xin nhận bằng hiện vật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị P do người đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị Đ trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân và huyết thống như bà Đ trình bày. Bố bà chết không để lại di chúc.

Năm 1986 bà lấy chồng là ông Dương Văn N1, sinh năm 1964 và có 03 người con là Dương Văn L1, sinh năm 1987; Dương Thị D1, sinh năm 1990 và Dương Văn T6, sinh năm 1994.

Bố mẹ bà có 949m^2 đất thổ cư tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 7 thôn Y, xã V (nguồn gốc thửa đất là do ông, bà ngoại của bà là cụ Trần Văn N và cụ Nguyễn Thị B cho bố, mẹ bà). Trên thửa đất đó 04 gian nhà tre, 02 gian công trình phụ, 02 gian nhà bếp của hai cụ. Ngày 18/4/1992, cụ H6 chết không để lại

di chúc, khi đó cụ T2 cùng với bà S, ông D cùng bốn người con của bà S, ông D là H2, H3, H4, H5 tiếp tục sinh sống trên thửa đất này. Năm 1997 vợ chồng ông D, bà S tháo dỡ toàn bộ nhà cũ của cụ H6, cụ T2 để xây một ngôi nhà cấp 4 có 04 gian lợp ngói, 02 gian bếp và 03 gian công trình phụ. Đến tháng 6 năm 2002 ông D chết. Năm 2009 cụ T2 muốn chia một phần đất cho các con gái nhưng bà S không đồng ý, lúc đó cụ T2 mới biết sau khi cụ H6 chết thì ông D đã tự ý đi kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 đứng tên ông D đối với thửa đất 949m^2 và trước khi chết ông D đã lập di chúc chia toàn bộ nhà đất cho vợ con ông D.

Bố mẹ bà chưa bao giờ cho đất ông D, năm 1992 ông D tự ý đi kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 949m^2. Vì vậy, năm 2010 cụ T2 đã làm đơn khởi kiện bà S tại Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, yêu cầu bà S phải trả 1 sào 08 thước đất để chia cho các con gái, sau đó cụ T2 đã rút đơn khởi kiện tại cấp phúc thẩm nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi đình chỉ vụ án, gia đình bà S có họp về nội dung chia thửa đất có diện tích 949m^2 của cụ H6 và cụ T2. Khi họp bà P không có mặt, đại diện nội tộc và gia đình đều thống nhất là chia cho bà H 07 thước đất ao, cụ T2 1 sào 1 thước, nhưng thay vì lập biên bản đúng nội dung cuộc họp đã thống nhất thì bà S cho lập một biên bản khác có nội dung cắt trả cho cụ T2 168m^2, số đất còn lại là 781m^2 bà S đứng tên, ngoài ra còn giả mạo chữ ký của ông H1, bà Đ, bà P và cụ T2 trong biên bản, mang đến UBND xã xin xác nhận và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận để chiếm đoạt 781m^2. Việc làm này của bà S đã tước đoạt đi quyền thừa kế, quyền sử dụng đất của những người được hưởng di sản của cụ H6 để lại. Vì vậy, bà P đề nghị chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Đ. Nếu chia di sản thừa kế của cụ H6 thì bà xin được hưởng phần thừa kế của bà được chia và bà đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thi H do người đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị Đ trình bày: Thống nhất với trình bày của ông H1, bà P về quan hệ hôn nhân, huyết thống, nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 401, diện tích 949m^2 cũng như diễn biến nội dung họp gia đình phân chia đất.

Vì vậy, bà H đề nghị chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của bà Đ. Nếu chia di sản thừa kế của cụ H6 thì bà H xin được hưởng phần thừa kế của bà được chia và bà đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Thi T2 là bà Đỗ Thi Đ và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ T2 trình bày:

Cụ T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho bà S. Xác định 949m^2 quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ T2 và cụ H6. Xác định phần tài sản của cụ T2 trong số tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích là 474,5m^2; trong đó 168m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ T2. Bà S phải trả lại cho cụ T2 phần diện tích đất còn thiếu mà bà S đang quản lý, sử dụng là 306,5m^2.

Xác định phần quyền sử dụng đất còn lại có diện tích là 474,5m^2 là di sản của cụ H6 để lại chưa chia và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ H6 cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H6 là cụ T2, ông D, bà H, ông H1, bà P, bà Đ, mỗi người 79m^2. Riêng kỷ phần của cụ Thu nhận được thừa kế của cụ H6 thì cụ T2 cho bà S và các con của bà S với ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thi H4 do anh Lê Đình T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị H4 là con của bà Dương Thị S và ông Đỗ Văn D. Cụ Trần Thi T2 là bà nội của chị H4, bà Đỗ Thị Đ là em gái của bố chị H4 tức là cô ruột của chị H4. Đối với biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 do anh em nội tộc trong họ cùng bà nội của chị là cụ T2, chị em của bố chị và mẹ của chị cùng nhau thống nhất thỏa thuận chia cho cụ T2 168m^2, còn lại mẹ của chị là bà S toàn quyền sử dụng mảnh đất là 781m^2. Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2010 là do chị gái của chị là chị Đỗ Thi H3 viết và mọi người ký tên, biên bản được đọc trước nhiều người có trong cuộc họp. Khi lập biên bản thỏa thuận đó do chị H4 đi học vắng nhà nên không có chữ ký trong biên bản nhưng chị H4 nhất trí với nội dung đã thỏa thuận.

Đối với biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 họp tại gia đình cụ Trần Thị T2 chị không biết gì về biên bản này. Chữ ký Đỗ Thị H4 trong biên bản này không phải là chữ ký của chị. Chị cũng không biết lý do vì sao có biên bản này nhưng nội dung giống với biên bản họp ngày 08/12/2010.

Nay bà Đỗ Thị Đ có đơn khởi kiện bà Dương Thị S yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 273258 cấp ngày 15/12/1992 của UBND huyện V cấp cho ông D đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 07, diện tích 949m^2 tại thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093486 do UBND huyện Y cấp cho bà S đối với thửa đất có diện tích 781m^2; buộc bà Dương Thị S phải trả cho cụ T2 306,5m^2 đất; chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ H6 để lại là 474,5m^2 quyền sử dụng đất thì quan điểm của chị không đồng ý. Trong trường hợp Tòa án có căn cứ và chia di sản thừa kế của cụ H6 thì chị xin nhận phần chị được hưởng. Chị H4 xác định chị không có công

sức đóng góp đối với các tài sản đang tranh chấp và có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải cũng như tại phiên xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị H3 trình bày:

Chị là cháu ruột bà Đỗ Thị Đ, bà Dương Thị S là mẹ đẻ chị, ông Đỗ Văn D là bố chị, cụ Trần Thi T2 là bà nội của chị.

Trong hai biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 tại nhà bà Dương Thị S và biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 tại nhà cụ Trần Thị T2 có xác nhận của UBND xã V thì: Biên bản ngày 08/12/2010 do chị viết và có sự có mặt đông đủ của anh em nội tộc là những người có ký trong biên bản thỏa thuận gia đình để đưa đến thống nhất như trong biên bản. Còn biên bản ngày 18/4/2011 là biên bản không phải do chị viết và cũng không có sự họp mặt nào trong gia đình, nội tộc và chị không biết ai lập biên bản này, chị không ký tên vào biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011. Đối với yêu cầu chia thừa kế của cụ Đỗ Văn H6 chị có quan điểm như sau: Chị không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mẹ chị tức là bà S. Nếu được chia di sản chị có quyền nhận di sản đó từ bố chị để lại và không giao cho ai. Nếu trong trường hợp chị không thể tham dự phiên tòa, chị xin ủy quyền cho em rể chị là anh Lê Đình T1 thay mặt chị trước tòa (có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị H2, Đỗ Thị H5 trình bày: Ông bà nội chị là cụ Đỗ Văn H6 và cụ Trần Thi Thu s được 05 người con gồm 02 trai và 03 gái là: Bố chị là ông Đỗ Văn D, chú là Đỗ Văn H1, cô là bà Đỗ Thị H, cô là bà Đỗ Thị Đ, cô là bà Đỗ Thị P. Lúc ông nội còn sống có 02 mảnh đất chia cho bố chị là Đỗ Văn D 01 mảnh và chú Đỗ Văn H1 01 mảnh. Năm 1992 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D và ông H1. Cũng năm 1992 cụ H6 chết. Từ năm 1992 đến nay bố mẹ chị vẫn đóng thuế đất đầy đủ cho Nhà nước. Năm 2002, bố chị chết có để lại di chúc chia cho 04 chị em chị, mỗi người được 200m^2 quyền sử dụng đất gồm có: Đỗ Thị H2, Đỗ Thi H3, Đỗ Thi H4, Đỗ Thi H5. Năm 2010 bà Đ xui bà nội chị kiện mẹ chị đòi đất vì bố mẹ chị không có con trai và Tòa án huyện Y đã buộc cắt trả cho cụ T2 118m^2 đất. Sau đó cụ T2 có đơn kháng cáo. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, cụ T2 rút đơn khởi kiện để gia đình về tự thỏa thuận với nhau nên Tòa án phúc thẩm đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tại biên bản thỏa thuận gia đình giữa cụ T2 và mẹ chị là bà S, còn có sự tham gia của các cô, chú là bà H, ông H1, bà Đ, bà P và một số người làm chứng là anh em nội tộc. Tại biên bản thỏa thuận đó mọi người đã nhất trí là bà S đồng ý cắt chia cho cụ T2 168m^2, còn bà S được quyền quản lý sử dụng 781m^2. Sau khi thống nhất thỏa thuận thì làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T2 và mẹ chị đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi bố chị chết, mẹ chị vẫn sử dụng đất và là người chăm

sóc cho cụ T2. Do cụ T2 đã già yếu và lẫn nên các con gái cụ làm đơn đòi quyền thừa kế, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật để đòi quyền lợi cho chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày:

Tháng 8 năm 2011, Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T11 nhận được hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Dương Thị S là bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là cụ Trần Thị T2, cùng thường trú tại thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trình tự, thủ tục của hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị S và cụ Trần Thị T2 là đầy đủ và đúng quý định pháp luật. Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lưu trữ bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 273258 đứng tên ông Đỗ Văn D (chồng bà S).

+ Biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 của gia đình bà Dương Thị S, bà Trần Thị T2 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã V.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã V.

+ Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Dương Thị S và Trần Thị T2 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.

+ Trích lục bản đồ và biên bản kiểm tra hiện trạng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.

+ Tờ khai thuế trước bạ nhà đất.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Những người làm chứng là cụ Nguyễn Thị T7, ông Đỗ Văn T8, ông Đỗ Văn T9 và ông Đỗ Văn P1 trình bày:

Cụ Nguyễn Thi T7 là em dâu của cụ Đỗ Văn H6 và cụ Trần Thi T2, còn các ông Đỗ Văn T8, ông Đỗ Văn T9 và ông Đỗ Văn P1 đều là cháu của ông Đỗ Văn H6 (nội tộc).

Cụ Nguyễn Thị T7, ông Đỗ Văn T8, ông Đỗ Văn T9 và ông Đỗ Văn P1 đều đã được Tòa án cho xem bản gốc "Biên bản thỏa thuận gia đình" ngày 08/12/2010.

Ngày 08/12/2010, các con của cụ T2 có mời chúng tôi đến nhà của bà Dương Thị S (cụ T2 ở cùng nhà với bà S) để họp phân chia đất đai cho cụ T2 và bà S. Thửa đất phân chia chính là thửa đất trước đây đứng tên ông D và sau này tách ra thành 02 thửa là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 07 đứng tên bà S và thửa

đất số 525, tờ bản đồ số 07 đứng tên cụ T2, cùng địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nguồn gốc thửa đất nói trên là của bố mẹ cụ T2, trước đây đã bán hết cho địa chủ, sau này cải cách ruộng đất chính quyền thu hồi đất của địa chủ thì giao lại cho cụ H6 và cụ T2. Ngoài ra, cụ H6 và cụ T2 còn được chia 01 thửa ao. Sau này cụ H6 và cụ T2 cho vợ chồng ông D và bà S thửa đất số 401, tờ bản đồ số 07 và thửa đất số 525, tờ bản đồ số 07; còn thửa ao cho vợ chồng ông H1 (em ông D). Ông D và ông H1 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông D và hộ ông H1. Do ông D là con trưởng nên cụ H6 và cụ T2 ở cùng ông D và bà S. Ông D, bà S có trách nhiệm nuôi dưỡng cụ H6, cụ T2 cho đến khi các cụ chết.

Năm 2010 cụ T2 có đơn khởi kiện bà S để đòi một phần đất mà Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông D. Vụ án đã được Tòa án huyện Y thụ lý và xét xử sơ thẩm, sau đó do có kháng cáo của cụ T2 nên Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý phúc thẩm. Cụ T2 và bà S muốn hòa giải để giữ hòa khí gia đình nên ngày 08/12/2010 mới gọi chúng tôi đến nhà để họp và lập "Biên bản thỏa thuận gia đình" với nội dung gia đình bà S cắt trả cho cụ T2 được sử dụng 168m^2 đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn D (phía Đông giáp nhà bà Tâm N2, phía Tây giáp vườn nhà bà S, phía Nam giáp đường, phía Bắc giáp đường), diện tích còn lại 781m^2 bà Dương Thi S được toàn quyền sử dụng. Những người tham dự buổi họp gia đình ngày 08/12/2010 đều đồng ý với nội dung trên (bà Đ, ông H1, bà H đều nhất trí nội dung biên bản).

Cụ T2 điểm chỉ, cụ T7 do không biết chữ nên nhờ con trai là Đỗ Ngọc A ký, còn ông T8, ông T9 và ông P1 đều ký tên. Ngoài ra còn một số người khác nữa ký tên trong biên bản (ông Đỗ Văn L2, cụ Đỗ Thị N3 đã chết).

Biên bản họp gia đình ngày 08/12/2010 là do chị Đỗ Thị H3 là con của bà S là người viết.

Nay bà Đ khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H6, cụ T2 thì chúng tôi là anh em trong nội tộc khẳng định với Tòa án là cụ H6 và cụ T2 đã cho vợ chồng ông D, bà S 01 thửa đất và cho vợ chồng ông H1 01 thửa đất ao. Khi cụ T2 có mâu thuẫn với bà S thì cụ có đòi lại 01 phần đất bà S đang sử dụng, chính vì thế mới có cuộc họp gia đình ngày 08/12/2010 và mời chúng tôi cùng một số người nữa trong nội tộc đến để chứng kiến việc thỏa thuận chia đất giữa cụ T2 và gia đình bà S như đã nói trên. Chúng tôi khẳng định việc cụ T2 được sử dụng 168m^2 và bà S được sử dụng 781m^2 là hoàn toàn đúng theo sự thỏa thuận giữa cụ T2 và gia đình bà S. Anh, em trong nội tộc và chúng tôi cũng hoàn toàn đồng ý với sự thỏa thuận đó của cụ T2 và bà S; không đồng ý với việc bà Đ khởi kiện nên đề nghị Tòa án không chấp nhận việc bà Đ hoặc bất kỳ ai đòi chia đất trong

diện tích 781m^2 hiện đứng tên bà Dương Thị S bởi nó trái với thỏa thuận gia đình, nội tộc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thi Đ về việc đề nghị Tòa án:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 273258 cấp ngày 15/12/1992 của UBND huyện V cấp cho ông Đỗ Văn D đối với thửa đất số 401 tờ bản đồ số 07, diện tích 949m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093486 do UBND huyện Y cấp cho cho bà Dương Thị S đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 07, diện tích 781m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093487 ngày 23/9/2011 đứng tên hộ Trần Thị T2 đối với thửa đất số 525, tờ bản đồ số 07, diện tích 168m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

- Buộc bà Dương Thị S phải trả cho cụ T2 306,5m^2 đất; chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ H6 để lại là 474,5m^2 đất.

2. Xác định di sản của cụ Trần Thị T2 để lại là diện tích 168m^2 đất ở, số thửa 525, tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 093487 ngày 23/9/2011.

3. Chấp nhận đề nghị của các đương sự về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị T2 theo pháp luật, xử:

- Chia cho bà Đỗ Thi Đ được sử dụng 84m^2 đất ở tại số thửa 525, tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Hiện trạng thửa đất được giới hạn bởi các điểm 7,7A,4A,5, 6, 7 theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án), trị giá 319.200.000 đồng.

- Chia cho bà Đỗ Thi H được sử dụng 84m^2 đất ở tại số thửa 525, tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Hiện trạng thửa đất được giới hạn bởi các điểm 7A,1,2,3,4,4A,7A theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án), trị giá 319.200.000 đồng.

4. Bà Đỗ Thi Đ có nghĩa vụ thanh toán tiền trị giá di sản thừa kế cho cho chị Đỗ Thị H2, chị Đỗ Thị H3, chị Đỗ Thị H4 và chị Đỗ Thị H5 127.680.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Chị Đỗ Thi H4 đại diện nhận tiền; bà Đỗ Thi Đ có nghĩa vụ thanh toán tiền trị giá di sản thừa kế cho ông Đỗ Văn H1 63.840.000đ (Sáu mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

5. Bà Đỗ Thị H có nghĩa vụ thanh toán tiền trị giá di sản thừa kế cho bà Đỗ Thị P 127.680.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng); bà Đỗ Thị H có nghĩa vụ thanh toán tiền trị giá di sản thừa kế cho ông Đỗ Văn H1 63.840.000đ (Sáu mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023, bà Đỗ Thị Đ có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định toàn bộ diện tích 949m^2 đất tại thửa đất số 401 là di sản thừa kế của bố mẹ để chia thừa kế và yêu cầu chia cho bà và các đồng thừa kế diện tích 400m^2 đất không có công trình xây dựng trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo; ý kiến, quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và cho rằng không có thành viên nội tộc tham gia tại buổi họp ngày 08/12/2010 mà do bà S xin chữ ký của những người này sau khi họp; nội dung biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 thể hiện không đúng nội dung thỏa thuận bà S cắt cho bà H 07 thước và trả cho cụ T2 01 sào 01 thước đất nên phát sinh tranh chấp. Gia đình bà S đã giả mạo biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà S không phải là đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Bị đơn là bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà S trình bày: Biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 đã thể hiện đúng nội dung thỏa thuận giữa bà S với cụ T2, có sự chứng kiến của các con cụ T2 và anh em trong nội tộc. Bà Đ có tham gia họp và ký biên bản với tư cách cá nhân bà Đ và đại diện ủy quyền cho bà P; biên bản được đọc công khai trước khi các đồng thừa kế của hai cụ, các con của ông bà ký. Bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà S đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã kết luận: Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 401, tờ bản đồ số 7, diện tích 949m^2 đất là của cụ H6, cụ T2 được thừa hưởng từ ông cha để lại. Đây là tình tiết không phải chứng minh. Trên đất có 04 gian nhà tre và bếp. Năm 1987, hai cụ cho vợ chồng ông H1 ra ở riêng, vợ chồng ông D và bà S sống chung cùng với hai cụ. Năm 1992, cụ H6 chết không để lại di chúc, cụ T2, vợ chồng ông D tiếp tục sống tại nhà đất này và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông D đã phá nhà cũ của hai cụ, xây dựng nhà mới. Năm 2002, ông D chết và năm 2010 cụ T2 tranh chấp đất với bà S, sau đó cụ T2 đã rút đơn khởi kiện để hòa giải. Tại biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 có nội dung thể hiện bà S cắt trả cho cụ T2 168m^2 đất, diện tích 781m^2 đất còn lại thuộc

quyền sử dụng của bà S. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S với cụ T2 ngày 24/8/2011 cũng có nội dung lý do chuyển nhượng là con trai cho mẹ đất. Căn cứ vào biên bản thỏa thuận gia đình, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài liệu liên quan khác UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T2 diện tích 168m^2 và bà S diện tích 781m^2. Như vậy, tài sản của hai cụ đã được định đoạt bởi cụ T2 và các đồng thừa kế của cụ H6 theo Biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010, có sự chứng kiến của anh em nội tộc, cụ T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung thỏa thuận ngày 08/12/2010. Diện tích 168m^2 đất cụ T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ T2. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia thừa kế di sản thừa kế của cụ T2 theo pháp luật cho các con của hai cụ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Đỗ Thị Đ đảm bảo đúng thời hạn do pháp luật quy định; đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo là UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy rằng đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, tuy nhiên đã có ý kiến, quan điểm trong hồ sơ vụ án. Sự vắng mặt của UBND huyện Y không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

- Về phạm vi khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ban đầu bà Đỗ Thị Đ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H6, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà S, buộc bà S trả lại đất cho cụ T2. Sau đó, cụ T2 chết nên bà Đ yêu cầu chia thừa kế của cụ T2 theo pháp luật, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T2 đối với diện tích 168m^2. Các đồng thừa kế của cụ T2, các thừa kế của ông D đều đề nghị chia thừa kế của cụ T2. Xét thấy cụ T2 chết tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, bà Đ và tất các các thừa kế khác của cụ T2 đều thống nhất đề nghị chia thừa kế của cụ T2 nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết đồng thời yêu cầu chia thừa kế của cụ T2 cùng với các yêu cầu khởi kiện khác của bà Đ trong cùng một vụ án để đảm bảo giải quyết vụ án toàn diện, triệt để là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Cụ Đỗ Văn H6 (chết ngày 18/4/1992) và cụ Trần Thị T2 (chết ngày 11/02/2022) có 05 người con là các ông, bà: Ông Đỗ Văn D (chết ngày 5.6.2002, có vợ là bà Dương Thi S và 04 người con là các chị Đỗ Thi H2, Đỗ Thị H3, Đỗ Thị H4 và Đỗ Thị H5); bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Văn H1, bà Đỗ Thị P và bà Đỗ Thị Đ. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Tài sản chung của hai cụ là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 7, diện tích 949m^2 đất tại thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/1992 mang tên ông Đỗ Văn D (nay được tách thành thửa đất số 401, tờ bản đồ số 07, diện tích 781m^2 đất ở được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/9/2011 mang tên hộ bà Dương Thị S (vợ ông D) và thửa đất số 525, tờ bản đồ số 07 diện tích 168m^2 đất ở được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/9/2011 mang tên hộ cụ Trịnh Thị T10) và thửa đất số 433, tờ bản đồ số 7, diện tích 856m^2 đất ở được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/1996 mang tên ông Đỗ Văn H1.

Về nguồn gốc 02 thửa đất này do bố mẹ cụ T10 cho vợ chồng cụ H6, cụ T10 và hiện trạng ban đầu của thửa đất số 433 ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ao. Năm 1987, vợ chồng cụ T10, cụ H6 cho vợ chồng ông H1 ra ở riêng tại thửa đất này, vợ chồng ông H1 đã đổ đất, san lấp để dựng chòi ở và đến thời điểm hiện nay mới san lấp, tôn tạo được một nửa ao. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận và thống nhất bố mẹ đã cho ông H1 thửa đất số 433, tờ bản đồ số 7, diện tích 856m^2 đất ở, diện tích đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H1 nên không tranh chấp đối với thửa đất ông H1 quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 7, diện tích 949m^2 đất ở: Vợ chồng cụ H6, cụ T10 sinh sống trên thửa đất này, trên đó có 04 gian nhà tranh, công trình phụ và bếp của hai cụ. Năm 1978 bà S kết hôn với ông D về sống chung với hai cụ tại thửa đất này. Năm 1992, ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Năm 1997, do nhà tranh của hai cụ xuống cấp nên vợ chồng bà S đã phá nhà cũ, xây dựng nhà cấp bốn, bếp và công trình phụ. Năm 2002 ông D chết, cụ T10, bà S và các con của ông D bà S tiếp tục sống tại nhà đất này. Các đương sự đều thừa nhận các sự kiện trên nên được xác định là các tình tiết không phải chứng minh.

Bà Đ cho rằng năm 2010 sau khi cụ T10 rút đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà S, gia đình đã họp và thống nhất cho bà H 07 thước đất và cụ T10 1,1 sào đất nhưng bà S đã lập biên bản không đúng nội dung cuộc họp mà ghi cắt trả cho cụ T10 168m^2 đất, diện tích 781m^2 đất còn lại giao cho bà S toàn quyền sử dụng và giả mạo chữ ký của bà Đ, bà P và cụ T10 trong "Biên bản họp gia đình" đề ngày 18/4/2011 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T10 168m^2 đất và bà S 781m^2 đất. Từ đó yêu cầu xác định toàn bộ diện tích 949m^2 đất là tài sản của bố mẹ bà để lại, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D, bà S và cụ T10; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H6 và trả lại diện tích đất còn thiếu thuộc phần quyền tài sản của cụ T10 cho cụ T10. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/02/2022 cụ T10 chết, bà Đ và

các đồng thừa kế khác đều thống nhất yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T10. Trong khi đó, bà S và các anh em nội tộc của gia đình cụ T10 có mặt tham gia buổi họp gia đình ngày 08/12/2010 đều khẳng định bà Đ là người chủ trì phiên họp gia đình ngày 08/12/2010, bà Đ và những người tham gia buổi họp đều đồng ý và ký "Biên bản thỏa thuận gia đình" ngày 08/12/2010 có nội dung phân chia đất, theo đó bà S cắt trả cụ T10 168m^2 đất, diện tích còn lại 781m^2 đất bà S được toàn quyền sử dụng. Lời khai của bà S và các anh em nội tộc tham gia buổi họp gia đình nêu trên phù hợp với nội dung đơn rút đơn khởi kiện của cụ T10 đề ngày 08/12/2010 có nội dung thỏa thuận con dâu là bà S cắt trả cho cụ T10 07 thước tương đương 168m^2.

Đối với biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011: Bà Đ cho rằng bà không ký biên bản này và Kết luận giám định số 477/C09-P5 ngày 21/01/2020 của V Bộ C đã kết luận chữ ký, chữ viết tên bà Đ không phải do cùng một người ký và viết ra. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà S đều có lời khai thể hiện bà không biết có biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011; gia đình không có buổi họp gia đình ngày hôm đó và không biết lý do tại sao trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S và cụ T10 lại có biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011. Chị H3 (con bà S, ông D) cũng có lời khai thể hiện chị không viết biên bản này và không có việc gia đình họp ngày 18/4/2011. Biên bản họp gia đình ngày 18/4/2011 có nội dung phân chia đất giống Biên bản họp gia đình ngày 08/12/2010 thể hiện bà S cắt trả cho cụ T10 168m^2, diện tích 781m^2 còn lại giao cho bà S sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ thừa nhận có ký Biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 và ký với tư cách người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị P, nhưng cho rằng khi ký không đọc nội dung. Đồng thời, bà Đ cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh gia đình họp thống nhất chia cho bà H 07 thước đất và chia cho cụ T10 1,1 sào đất; lời khai của bà Đ mâu thuẫn với lời khai của bà S, cháu H3 và các anh em nội tộc của gia đình cụ T10 là cụ T7, ông T8, ông T9, ông P1 có mặt tham gia buổi họp ngày 08/12/2010 nên không có cơ sở chấp nhận trình bày của bà Đ về vấn đề này.

Như vậy, cụ T10 và các đồng thừa kế khác của cụ H6 đã định đoạt tài sản của vợ chồng cụ T10, cụ H6 cho bà S như nội dung Biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010 nêu trên. Do đó, bà Đ yêu cầu xác định toàn bộ thửa đất số 401, tờ bản đồ số 7 diện tích 949m^2 là di sản thừa kế của cụ H6, cụ T10 để chia thừa kế theo pháp luật là không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, hồ sơ vụ án thể hiện ngày 24/8/2011 bà S và cụ T10 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 168m^2 đất, trong đó có nội dung thể hiện con trai cho mẹ đất ở. Sau khi ký hợp đồng, các bên đã thực hiện đầy đủ thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bà S khai lý do lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là để thực hiện thỏa thuận phân chia đất theo Biên bản họp gia đình ngày 08/12/2010. UBND huyện Y cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà S và hộ cụ T10 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc người đại diện theo ủy quyền của bà Đ cho rằng bà S không phải là đối tượng được đăng ký kê khai,

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là di sản thừa kế của cụ H6, cụ T10 để lại thấy như đã phân tích ở trên cụ T10 và các đồng thừa kế khác của cụ H6, các đồng thừa kế của ông D đều đã ký biên bản thỏa thuận họp gia đình ngày 08/12/2010 có nội dung đồng ý cho bà S được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 781m^2 nên bà S có quyền thực hiện làm thủ tục đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 781m^2 đất. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của đại diện ủy quyền của bà Đ về vấn đề này.

Quá trình quản lý, sử dụng đất gia đình bà S sống chung cùng vợ chồng cụ H6, cụ T10 tại thửa đất này từ năm 1978 đến nay, đã phá dỡ nhà cũ của hai cụ, xây dựng lại nhà mới và một số công trình phụ khác nhưng cụ T10 còn sống và các đồng thừa kế khác đều không có ý kiến tranh chấp hay ngăn cản. Năm 1992, ông D (chồng bà S) đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm đó cụ H6 và cụ T10 đều còn sống nhưng không có ý kiến tranh chấp hay khiếu nại. Những người trong nội tộc của gia đình cụ T10 đều khẳng định vợ chồng cụ H6, cụ T10 đã cho vợ chồng ông D một thửa đất (đang tranh chấp) và vợ chồng ông H1 01 thửa đất ao; ông D là con trưởng sống cùng bố mẹ, có trách nhiệm nuôi dưỡng bố mẹ. Khi cụ T10 mâu thuẫn với bà S, đòi lại một phần đất nên mới có biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010. Thực tế gia đình bà S sống chung cùng với hai cụ, có nhiều công sức tôn tạo, gìn giữ di sản, chăm sóc, nuôi dưỡng và lo mai táng cho hai cụ.

Từ những lập luận phân tích nêu trên thấy gia đình bà S sống chung cùng vợ chồng cụ H6, cụ T10; quá trình sử dụng đã đăng ký kê khai, nộp thuế sử dụng đất hàng năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phá dỡ nhà cũ xây dựng nhà mới và các công trình phụ trên đất. Thời điểm ông D đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ H6 và cụ T10 vẫn còn sống; khi vợ chồng bà S, ông D phá dỡ nhà cũ, xây dựng nhà mới, cụ T10 và các đồng thừa kế khác đều biết và không có ý kiến tranh chấp hay ngăn cản để xác định mặc dù không thu thập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D năm 1992, nhưng việc UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng ý chí định đoạt của cụ H6, cụ T10 và đúng quy định của pháp luật. Sau khi cụ H6 chết, cụ T10 và các đồng thừa kế khác của cụ H6 đã điểm chỉ, ký tên đồng ý tại Biên bản thỏa thuận gia đình ngày 08/12/2010. Trên cơ sở ý chí định đoạt của cụ T10 và các đồng thừa kế khác của cụ H6, UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà S và hộ cụ T10 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Từ đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia thừa kế di sản của cụ H6 và trả lại 306,5m^2 đất cho cụ T10. Đồng thời xác định cụ T10 được sử dụng 168m^2 đất, bà S được sử dụng 781m^2 đất như biên bản họp gia đình ngày 08/12/2010; xác định di sản thừa kế của cụ T10 là 168m^2 đất tại thửa số 525, tờ bản đồ số 7 tại thôn Y, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Khi giải quyết chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế, hàng thừa kế và nhu cầu của các bên đương sự để chia cho bà Đ và bà H nhận bằng hiện vật, mỗi người được quản lý, sử dụng

84m^2 đất và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, bà Đ kháng cáo đề nghị sửa bản án theo hướng xác định toàn bộ thửa đất số 401, diện tích 949m^2 là di sản thừa kế của bố mẹ để lại để chia thừa kế và yêu cầu chia 400m^2 đất cho bà và các đồng thừa kế khác là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Do kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thi Đ, Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DSST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thi Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007260 ngày 27/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hưng **Nguyễn Nam Thành** **Nguyễn Phương Hạnh**

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HSVA, VT, phòng HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Hạnh